

# **Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo kiểm toán độc lập**

Công ty Cổ phần Nafoods Group

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

# Nội dung

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 36

# Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

## Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

## Kiểm toán

Các Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

## Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2022
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 10 năm 2022
Bà Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2022
Bà Điền Thị Lan Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2022
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch Thường trực	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2023
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên	-
Ông Johan De Geer	Thành viên	-
Ông Phạm Duy Thái	Thành viên	-
Ông Johan Nyvene	Thành viên	-

Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ	
Bà Diệp Thị Mỹ Hào	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2022
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2022

Ủy ban Kiểm toán		
Bà Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 2 năm 2022
Ông Johan Nyvene	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 2 năm 2022
Ông Johan Nyvene	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2022
Bà Phan Thị Minh Châu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2023

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính riêng đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;

- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

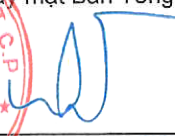
Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính riêng.

## Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán riêng, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



  
Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam  
Ngày 31 tháng 3 năm 2023



# Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Nafoods Group  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Grant Thornton (Vietnam) Limited  
18th Floor  
Hoa Binh International Office Building  
106 Hoang Quoc Viet Street  
Cau Giay District, Hanoi  
Vietnam

T +84 24 3850 1686  
F +84 24 3850 1688

Số: 22-11-006-03

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nafoods Group

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2023, từ trang 5 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nafoods Group tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



**CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)**

TNHH  
**GRANT THORNTON**  
(VIỆT NAM)

**Lê Thế Việt**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0821-2023-068-1  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 31 tháng 3 năm 2023

**Lê Quảng Hòa**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 2587-2023-068-1  
Kiểm toán viên

# Bảng cân đối kế toán riêng

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ (phân loại lại)
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b>		100	<b>840.045.914.028</b>	<b>684.139.483.232</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	36.097.084.210	45.290.568.245
Tiền		111	2.350.030.217	4.859.332.982
Các khoản tương đương tiền		112	33.747.053.993	40.431.235.263
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		120	<b>11.471.419.160</b>	<b>200.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	11.471.419.160	200.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		130	<b>726.255.051.319</b>	<b>563.464.290.970</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	259.652.043.925	349.571.836.221
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	92.680.036.006	49.392.065.723
Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	135	39.033.816.189	59.800.040.031
Phải thu ngắn hạn khác	10	136	342.827.940.230	111.665.095.522
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	11	137	(7.986.770.102)	(7.012.731.598)
Tài sản thiếu chờ xử lý		139	47.985.071	47.985.071
<b>Hàng tồn kho</b>	12	140	<b>43.987.737.707</b>	<b>31.670.806.065</b>
Hàng tồn kho		141	44.983.151.264	41.358.838.140
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	(995.413.557)	(9.688.032.075)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		150	<b>22.234.621.632</b>	<b>43.513.817.952</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	13	151	5.651.429.543	6.499.546.028
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	16.314.770.067	37.014.271.924
Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước		153	268.422.022	-

# Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ (phân loại lại)
<b>Tài sản dài hạn</b>		200	<b>590.535.658.351</b>	660.768.624.494
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		210	<b>156.878.446.576</b>	217.983.613.286
Phải thu về cho vay dài hạn	9	215	59.534.813.576	21.064.980.286
Phải thu dài hạn khác	10	216	97.343.633.000	196.918.633.000
<b>Tài sản cố định</b>		220	<b>17.950.536.222</b>	9.067.954.368
Tài sản cố định hữu hình	14	221	4.966.052.016	6.067.954.368
- Nguyên giá		222	9.461.086.847	9.461.086.847
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(4.495.034.831)	(3.393.132.479)
Tài sản cố định vô hình	15	227	12.984.484.206	3.000.000.000
- Nguyên giá		228	14.277.799.600	3.115.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(1.293.315.394)	(115.000.000)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		240	<b>780.365.252</b>	7.923.674.344
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	780.365.252	7.923.674.344
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	6	250	<b>408.127.124.763</b>	419.746.499.158
Đầu tư vào công ty con		251	411.959.580.000	411.959.580.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	17.500.000.000	17.500.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	3.100.000.000	3.100.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254	(24.432.455.237)	(12.813.080.842)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>		260	<b>6.799.185.538</b>	6.046.883.338
Chi phí trả trước dài hạn	13	261	6.799.185.538	6.046.883.338
<b>Tổng tài sản</b>		270	<b>1.430.581.572.379</b>	1.344.908.107.726



# Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>Nợ phải trả</b>		300	<b>584.839.955.428</b>	543.464.815.575
<b>Nợ ngắn hạn</b>		310	<b>532.106.623.097</b>	472.158.149.163
Phải trả người bán ngắn hạn	16	311	121.376.030.817	131.536.116.055
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	312	33.320.158.764	15.484.700.371
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	313	991.702.506	7.844.979.021
Phải trả người lao động		314	5.931.044.247	3.757.646.320
Chi phí phải trả ngắn hạn		315	1.521.931.619	2.603.302.599
Phải trả ngắn hạn khác	19	319	1.423.955.985	9.001.215.054
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	320	361.072.998.271	298.709.588.974
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	322	6.468.800.888	3.220.600.769
<b>Nợ dài hạn</b>		330	<b>52.733.332.331</b>	71.306.666.412
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	338	52.733.332.331	71.306.666.412
<b>Vốn chủ sở hữu</b>		400	<b>845.741.616.951</b>	801.443.292.151
<b>Vốn chủ sở hữu</b>		410	<b>845.741.616.951</b>	801.443.292.151
Vốn góp của chủ sở hữu	22,23	411	629.230.850.000	629.230.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	505.641.520.000	505.641.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b	123.589.330.000	123.589.330.000
Thặng dư vốn cổ phần		412	67.230.677.157	67.230.677.157
Cổ phiếu quỹ		415	(620.000)	(620.000)
Quỹ đầu tư phát triển		418	59.112.663.024	38.781.277.104
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22	421	90.168.046.770	66.201.107.890
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	21.863.753.298	14.462.483.755
- LNST chưa phân phối năm nay		421b	68.304.293.472	51.738.624.135
<b>Tổng nguồn vốn</b>		440	<b>1.430.581.572.379</b>	1.344.908.107.726

Nghệ An, Việt Nam  
Ngày 31 tháng 3 năm 2023



Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Phan Minh Đức  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh  
Người lập

# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	01	1.206.404.796.082	1.092.199.744.130
Các khoản giảm trừ doanh thu	25	02	(46.877.766.458)	(9.426.440.287)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	1.159.527.029.624	1.082.773.303.843
Giá vốn hàng bán	26,31	11	1.011.498.475.434	954.947.949.912
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	148.028.554.190	127.825.353.931
Doanh thu hoạt động tài chính	27	21	83.491.414.947	53.106.341.673
Chi phí tài chính	28	22	45.474.566.563	25.660.422.598
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	18.054.339.144	17.189.084.639
Chi phí bán hàng	29,31	25	86.215.626.086	82.162.027.009
Chi phí quản lý doanh nghiệp	30,31	26	30.631.227.756	14.142.132.795
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	69.198.548.732	58.967.113.202
Thu nhập khác		31	1.879.794.565	298.267.535
Chi phí khác	32	32	1.811.483.896	1.494.792.522
Lợi nhuận khác		40	68.310.669	(1.196.524.987)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	69.266.859.401	57.770.588.215
Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	51	962.565.929	6.031.964.080
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33	52	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	20	60	68.304.293.472	51.738.624.135



Nghe An, Việt Nam  
Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Phan Minh Đức  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh  
Người lập

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế		01	69.266.859.401	57.770.588.215
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao tài sản cố định		02	2.280.217.746	713.394.024
Thay đổi các khoản dự phòng		03	3.900.794.381	10.586.947.981
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ		04	2.301.879.770	3.755.548.158
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(66.184.617.450)	(12.653.812.754)
Chi phí lãi vay		06	18.054.339.144	17.189.084.639
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn</b>		08	<b>29.619.472.992</b>	<b>77.361.750.263</b>
<b>Lưu động</b>				
Thay đổi các khoản phải thu		09	(64.612.180.235)	(70.287.190.508)
Thay đổi hàng tồn kho		10	(3.624.313.124)	34.058.431.244
Thay đổi các khoản phải trả		11	812.898.122	(27.612.567.654)
Thay đổi chi phí trả trước		12	95.814.285	(4.223.104.017)
Tiền lãi vay đã trả		14	(18.069.463.762)	(17.561.967.994)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(728.607.572)	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		17	(3.542.718.553)	(12.455.776.903)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		20	<b>(60.049.097.847)</b>	<b>(20.720.425.569)</b>

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		21	(12.552.966.635)	(7.836.892.288)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		22	400.000.000	906.500.000
Tiền chi cho đơn vị khác vay		23	(74.497.736.980)	(197.925.636.773)
Tiền thu hồi cho vay từ đơn vị khác		24	35.894.328.121	82.563.419.577
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26	-	24.291.300.000
Tiền thu từ hoạt động đầu tư		27	79.641.830.659	13.053.491.546
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		30	<b>28.885.455.165</b>	<b>(84.947.817.938)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		31	-	29.963.000.000
Tiền thu từ đi vay		33	902.065.197.376	785.653.029.703
Tiền trả nợ gốc vay		34	(866.778.226.973)	(670.382.316.488)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	(13.415.040.000)	(13.415.040.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		40	<b>21.871.930.403</b>	<b>131.818.673.215</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		50	<b>(9.291.712.279)</b>	<b>26.150.429.708</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	60	45.290.568.245	19.140.250.635
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	98.228.244	(112.098)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	5	70	<b>36.097.084.210</b>	<b>45.290.568.245</b>

Nghệ An, Việt Nam  
Ngày 31 tháng 3 năm 2023



Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Phan Minh Đức  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh  
Người lập

# Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

## 1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty Trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là “Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp”).

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 6 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 567.988.450.000 đồng, được chia thành 56.798.845 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vào ngày 22 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 567.988.450.000 đồng lên 577.047.950.000 đồng, do đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2021/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 3 năm 2021 thông qua phương án triển khai chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

Ngày 4 tháng 8 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 2.221.990 cổ phiếu với tổng trị giá phát hành theo mệnh giá là 22.219.900.000 đồng theo chương trình lựa chọn người lao động của Công ty. Phương án phát hành cổ phiếu của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2021/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 6 năm 2021 và các quy định của pháp luật hiện hành.

Ngày 11 tháng 9 năm 2020, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 567.988.450.000 đồng lên 599.267.850.000 đồng.

Ngày 18 tháng 5 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi thông tin cá nhân của Người đại diện theo pháp luật.

Ngày 13 tháng 12 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 599.267.850.000 đồng lên 629.230.850.000 đồng.

Ngày 20 tháng 10 năm 2022, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi Người đại diện theo pháp luật.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;

- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên công ty	Địa điểm	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>		
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng trọt, sản xuất giống cây trồng
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	Thôn Gò Đồi, đường Bùi Viện, xã An Phú, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 16, Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam.	Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm giá trị gia tăng
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Cụm Công nghiệp Mộc Châu, tiểu khu Bó Bun, Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng và các loại sản phẩm nước ép hoa quả

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 138 nhân viên (31 tháng 12 năm 2021: 94 nhân viên).

## 2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

### 2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ

Các Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VNĐ").

## 3. Cơ sở lập các Báo cáo tài chính riêng

### Cơ sở lập các Báo cáo tài chính riêng

Các Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Các Báo cáo tài chính riêng không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

### Báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nafoods Group. Báo cáo hợp nhất của Công ty và các công ty con được lập và trình bày riêng theo yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, đầu tư vào các công ty con được hạch toán theo giá vốn như được trình bày tại Thuyết minh 4 - Chính sách kế toán áp dụng.

## 4. Chính sách kế toán áp dụng

### 4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ, ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổng thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

#### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất toàn bộ vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty mẹ. Việc hợp nhất báo cáo tài chính chấm dứt kể từ khi Công ty mẹ mất quyền kiểm soát công ty con.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Trong báo cáo tài chính riêng, kết quả kinh doanh của công ty con được ghi nhận khi Công ty nhận được cổ tức từ công ty con và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

#### ***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

#### ***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

#### **Dự phòng giảm giá khoản đầu tư**

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con được trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC về chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019.

#### **4.5 Các khoản phải thu**

##### ***Phải thu thương mại và phải thu khác***

Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

##### ***Phải thu về cho vay***

Các khoản phải thu về cho vay cho mục đích thu lãi tiền vay được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi, bao gồm gốc cho vay trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

#### **4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

#### **4.7 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

##### **Nguyên giá**

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

##### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	8 - 10
Tài sản cố định khác	23

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.



#### 4.8 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

#### 4.9 Tài sản cố định vô hình

##### Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 6 năm.

#### 4.10 Tài sản dở dang dài hạn

##### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang dở bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

#### 4.11 Chi phí trả trước

##### Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

##### Phí tư vấn và phí luật sư

Chi phí tư vấn và phí luật sư phát sinh liên quan đến thỏa thuận vay vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng vay từ 5 năm đến 7 năm.

##### Chi phí thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu

Chi phí thiết kế, tư vấn đăng ký nhãn hiệu và nhận diện bao bì cho các sản phẩm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

#### 4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

#### 4.13 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 4.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

#### 4.15 Lợi ích nhân viên

Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi nào cho người lao động ngoại trừ các khoản phúc lợi bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan.

#### 4.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

#### 4.17 Vốn chủ sở hữu

##### Vốn góp

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

##### Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

##### Quỹ Đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động và đầu tư chiều sâu của Công ty.

#### 4.18 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

#### 4.19 Doanh thu

##### Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

##### Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

##### Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

##### Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

#### 4.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

#### 4.21 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

#### 4.22 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

#### 4.23 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

#### 4.24 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

#### 4.25 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
<b>Tiền</b>		
Tiền mặt	14.863.820	51.844.229
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.335.166.397	4.807.488.753
	<b>2.350.030.217</b>	<b>4.859.332.982</b>
<b>Các khoản tương đương tiền</b>		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Vinh (i)	16.684.739.909	16.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (ii)	16.662.314.084	24.431.235.263
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	400.000.000	-
	<b>33.747.053.993</b>	<b>40.431.235.263</b>
	<b>36.097.084.210</b>	<b>45.290.568.245</b>

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Vinh với lãi suất 5,5%/năm, đáo hạn vào tháng 1 năm 2023. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Thuyết minh 21).

(ii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank với lãi suất từ 3,5% đến 5,5%/năm, đáo hạn vào tháng 3 năm 2023. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank (Thuyết minh 21).

(iii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 3,3%/năm, đáo hạn vào tháng 3 năm 2023.

## 6. Các khoản đầu tư tài chính

### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 12 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
<b>Ngắn hạn</b>				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	220.742.447	220.742.447	200.000.000	200.000.000
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank Việt Nam	11.250.676.713	11.250.676.713	-	-
	<b>11.471.419.160</b>	<b>11.471.419.160</b>	<b>200.000.000</b>	<b>200.000.000</b>

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An với lãi suất 5,5%/năm, đáo hạn vào tháng 7 năm 2023. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Thuyết minh 21).

(ii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank Việt Nam với lãi suất từ 4,7% đến 7%/năm, đáo hạn vào ngày 29 tháng 6 năm 2023.

### Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ biểu quyết như sau:

	31 tháng 12 năm 2022			31 tháng 12 năm 2021	
	Vốn chủ sở hữu đăng ký VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
<b>Đầu tư vào công ty con</b>					
Công ty CP Nafoods Miền Nam	170.000.000.000	99,8	99,8	99,8	99,8
Công ty CP Chanh leo Nafoods	60.000.000.000	99,8	99,8	99,8	99,8
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	85.860.200.000	99,86	99,86	99,86	99,86
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	60.000.000.000	100	100	100	100
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	5.000.000.000	99	99	99	99
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>					
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	50.000.000.000	35	35	35	35
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>					
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	62.000.000.000	5	5	5	5

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư thực góp như sau:

	31 tháng 12 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
<b>Đầu tư vào công ty con</b>				
Công ty CP Nafoods Miền Nam	169.393.318.000	-	169.393.318.000	-
Công ty CP Chanh leo Nafoods	98.535.390.000	-	98.535.390.000	-
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	79.080.872.000	(20.258.505.122)	79.080.872.000	(9.139.661.073)
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	4.950.000.000	(1.073.950.115)	4.950.000.000	(573.419.769)
	<b>411.959.580.000</b>	<b>(21.332.455.237)</b>	<b>411.959.580.000</b>	<b>(9.713.080.842)</b>

	31 tháng 12 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>				
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	17.500.000.000	-	17.500.000.000	-
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>				
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	3.100.000.000	(3.100.000.000)	3.100.000.000	(3.100.000.000)
	<b>432.559.580.000</b>	<b>(24.432.455.237)</b>	<b>432.559.580.000</b>	<b>(12.813.080.842)</b>

## 7. Phải thu của khách hàng

	31 tháng 12 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	VNĐ		VNĐ	
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>				
Hiwa Rotterdam Port Cold Stores		-	41.818.711.680	
Profi Line Plus LLC	73.697.741.092		188.109.530.378	
Flagfood AG	106.751.012.794		35.809.922.324	
Dennick Fruitsource, Llc	11.542.303.543		-	
Kingfoods Llc	11.736.693.160		23.200.454.106	
Khách hàng khác	55.040.717.298		56.612.969.122	
	<b>258.768.467.887</b>		<b>345.551.587.610</b>	
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh 35)</b>				
Công ty TNHH Công nghiệp Dừa Liên Vĩnh Xương		-	3.389.047.581	
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	883.576.038		226.490.000	
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp		-	404.711.030	
	<b>883.576.038</b>		<b>4.020.248.611</b>	
	<b>259.652.043.925</b>		<b>349.571.836.221</b>	

## 8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	VNĐ		VNĐ	
<b>Trả trước cho nhà cung cấp là bên thứ ba</b>				
Công ty TNHH MTV Nông sản Anh Đức	390.504.830		8.129.887.372	
Công ty CP Thực phẩm Bảo Long		-	3.497.865.501	
Công ty CP Dịch Vụ Công Nghệ Natech (i)	21.941.474.535		28.330.000.000	
Công ty TNHH Nghiên cứu & Phát triển Công nghệ Sinh học và Hội tụ	17.079.451.001		-	
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	5.490.971.308		4.825.202.724	
	<b>44.902.401.674</b>		<b>44.782.955.597</b>	
<b>Trả trước cho nhà cung cấp là các bên liên quan (Thuyết minh 35)</b>				
Công ty CP Nafoods Tây Bắc		-	3.680.318.114	
Công ty Cổ phần Kingfoods	46.055.429.112		-	
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	1.722.205.220		-	
Công ty TNHH Công nghiệp Dừa Liên Vĩnh Xương		-	928.792.012	
	<b>47.777.634.332</b>		<b>4.609.110.126</b>	
	<b>92.680.036.006</b>		<b>49.392.065.723</b>	

(i) Ứng trước cho công việc xây dựng hệ thống phần mềm công nghệ thông tin cho Công ty và các công ty thành viên theo Hợp đồng số 01/HDDV/NT-NFG, với tổng giá trị hợp đồng là 60 tỷ VNĐ, thời gian thực hiện dự án dự kiến hoàn thiện vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

## 9. Phải thu về cho vay

	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 35)</b>		
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	-	5.600.000.000
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên (i)	20.425.903.690	-
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	-	33.565.187.904
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp (i)	18.607.912.499	20.634.852.127
	<b>39.033.816.189</b>	<b>59.800.040.031</b>
<b>Dài hạn</b>		
<b>Phải thu từ cá nhân</b>		
Hoàng Văn Thành	700.000.000	1.000.000.000
<b>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 35)</b>		
Công ty CP Nafoods Miền Nam (ii)	58.834.813.576	20.064.980.286
	<b>98.568.629.765</b>	<b>80.865.020.317</b>

(i) Các khoản phải thu từ việc cho các bên liên quan vay, không có tài sản đảm bảo và có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng, lãi suất quy định theo hợp đồng cho vay.

(ii) Khoản phải thu từ việc cho bên liên quan vay, không có tài sản đảm bảo và có thời hạn thanh toán không quá 18 tháng, đáo hạn vào ngày 10 tháng 3 năm 2024. Lãi suất quy định theo hợp đồng cho vay.

## 10. Phải thu khác

	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu từ lãi trả chậm	813.453.748	813.453.748
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	899.927.427	972.738.178
Phải thu từ các bên liên quan (i)	23.386.601.350	35.532.282.009
Tạm ứng nhân viên (ii)	17.873.143.603	54.150.322.143
Tạm ứng cổ tức cho IFC (iii)	13.415.040.000	13.415.040.000
Tạm ứng chi phí mua cổ phần của Công ty CP Thực phẩm Nghệ An (iv)	198.775.100.000	-
Tạm ứng chi phí mua cổ phần của Công ty CP Nafoods Tây Bắc (v)	56.000.000.000	-
Tạm ứng mua tài sản Dự án tại Bình Thuận (vi)	29.636.100.000	-
Thù lao của HĐQT phải trả	1.304.846.616	1.044.587.425
Khác	723.727.486	5.736.672.019
	<b>342.827.940.230</b>	<b>111.665.095.522</b>
<b>Dài hạn</b>		
Hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư LMC (vii)	96.753.633.000	96.753.633.000
Hợp tác đầu tư với Công ty CP Anacardium Foods (viii)	-	60.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nông nghiệp Bến Tre (Becona) (ix)	-	40.000.000.000
Đặt cọc	590.000.000	165.000.000
	<b>97.343.633.000</b>	<b>196.918.633.000</b>
	<b>440.171.573.230</b>	<b>308.583.728.522</b>

(i) Khoản phải thu từ bên liên quan không phải là khoản phải thu thương mại, không chịu lãi suất và không có thời gian hoàn trả cố định. Chi tiết phải thu từ các bên liên quan như sau:

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
<b>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 35)</b>		
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	1.237.351.027	-
Công ty CP Nafoods Miền Nam	217.682.308	-
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	1.040.347.940	1.611.925.336
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	53.226.810	-
Công ty CP Chanh leo Nafoods	20.494.605.548	33.769.675.969
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	343.387.717	150.680.704
	<b>23.386.601.350</b>	<b>35.532.282.009</b>

(ii) Các khoản tạm ứng cho nhân viên phục vụ mục đích thu mua nguyên vật liệu cho Công ty.

(iii) Khoản ứng trước cổ tức cho International Finance Corporation, cổ đông số tiền là 13.415.040.000 VNĐ, theo thỏa thuận ngày 23 tháng 8 năm 2019 giữa 2 bên.

(iv) Theo định hướng chiến lược để nắm quyền kiểm soát tại các Công ty trong hệ thống chuỗi cung ứng, Công ty đã ký kết Thỏa thuận ghi nhớ số 02/2022-TTGN ngày 1 tháng 12 năm 2022 với Công ty CP Thực phẩm Nghệ An ("Naprod") về việc chuyển nhượng 5,372,300 cổ phần của Naprod với tổng giá trị chuyển nhượng là 198.775.100.000 VNĐ hoặc mua lại toàn bộ tài sản của Naprod, và được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị ("HĐQT") theo Biên bản kiểm phiếu họp HĐQT số 08/BB-HĐQT ngày 29 tháng 12 năm 2022. Số tiền này đã được tạm ứng tới các cổ đông đại diện của Naprod được Naprod ủy quyền theo Thông báo số 02/Naprod-TB ngày 3 tháng 12 năm 2022, gồm: ông Nguyễn Mạnh Hùng, bà Dương Thị Quỳnh An và bà Nguyễn Thị Lê Na, tương ứng số tiền lần lượt là: 98,3 tỷ VNĐ, 45,8 tỷ VNĐ và 54,6 tỷ VNĐ.

Khoản tạm ứng này được bảo đảm bởi số lượng cổ phiếu của ba cổ đông nêu trên nắm giữ tại Naprod theo các Thỏa thuận bảo lãnh giữa các cá nhân và Công ty. Các bên đang trong quá trình thương thảo, phê duyệt để hoàn tất nghiệp vụ với thời gian dự kiến là ngày 30 tháng 6 năm 2023 (xem thêm Thuyết minh 40).

(v) Theo định hướng chiến lược để nắm quyền kiểm soát tại các Công ty trong hệ thống chuỗi cung ứng, Công ty đã ký kết Thỏa thuận ghi nhớ số 01/2022-TTGN ngày 1 tháng 12 năm 2022 với các cổ đông của Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc ("Nafoods Tây Bắc"), các bên đã thống nhất chuyển nhượng 2,800,000 cổ phần của Nafoods Tây Bắc với tổng giá trị chuyển nhượng 56 tỷ VNĐ và được thông qua theo Quyết định số 28/2022/QĐ-CTHĐQT ngày 9 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch HĐQT Công ty. Số tiền này đã được tạm ứng tới các cổ đông tương ứng với số cổ phần của Nafoods Tây Bắc mà các cổ đông này đang nắm giữ, gồm: ông Nguyễn Mạnh Hùng, bà Nguyễn Thị Hương và ông Nguyễn Võ Toàn, tương ứng số tiền lần lượt là: 16 tỷ VNĐ, 25 tỷ VNĐ và 15 tỷ VNĐ.

Khoản tạm ứng này được bảo đảm bởi số lượng cổ phiếu của ba cổ đông nêu trên nắm giữ tại Nafoods Tây Bắc theo các Thỏa thuận bảo lãnh giữa các cá nhân và Công ty. Các bên đang trong quá trình thương thảo, phê duyệt để hoàn tất nghiệp vụ với thời gian dự kiến là ngày 30 tháng 6 năm 2023.

(vi) Khoản tạm ứng cho bà Đặng Thị Thắm – nhân viên Công ty, nhằm mục đích thực hiện công tác mua lại tài sản dự án tại Bình Thuận. Khoản tạm ứng được bảo lãnh bởi ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc Công ty.

(vii) Căn cứ Hợp đồng Hợp tác Đầu tư số 01/2020/HĐHTKD/NFG-LMC ký kết ngày 1 tháng 6 năm 2020, Công ty Cổ phần Nafoods Group (Bên A) thỏa thuận góp vốn với Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings (Bên B) để thực hiện các dự án chung. Hợp đồng có thời hạn 5 năm và đáo hạn vào ngày 1 tháng 6 năm 2025.

Theo phụ lục 01 của Hợp đồng trên ký ngày 12 tháng 4 năm 2021, lợi nhuận đạt được sau hợp tác đầu tư (sau khi Bên B hoàn thành mọi nghĩa vụ thuế với nhà nước) sẽ được hai bên cùng phân chia hàng năm theo tỷ lệ 50%-50% nhưng không thấp hơn mức 6%/năm dựa trên dòng tiền hợp tác đầu tư mà Bên A đã chuyển cho Bên B. Theo đó, Công ty đang ghi nhận lãi được chia từ hợp đồng hợp tác đầu tư là 6.095.573.392 VNĐ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Thuyết minh 29).

Theo phụ lục 02 của Hợp đồng trên ký ngày 31 tháng 12 năm 2021 và phụ lục 03 ký ngày 30 tháng 6 năm 2022 giữa hai bên, lợi nhuận đạt được sau hợp tác đầu tư cho giai đoạn 6 tháng cuối năm 2021 và lợi nhuận dự kiến năm

2022 từ hợp tác đầu tư (sau khi Bên B hoàn thành mọi nghĩa vụ thuế với nhà nước) sẽ được hai bên cùng quyết toán, phân chia tại thời điểm cuối năm 2022 nhưng không chậm hơn ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Theo phụ lục 04 ký ngày 5 tháng 9 năm 2022, hai bên thống nhất chuyển đổi mục đích dự án, chuyển toàn bộ nguồn vốn góp hợp tác đầu tư sang để đầu tư, triển khai, vận hành Dự án "Viện nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học – Vật liệu Nano phục vụ các ngành công nghiệp. Dự án có tổng vốn đầu tư dự kiến là 573 tỷ đồng, triển khai từ năm 2022 tới năm 2029. Lợi nhuận đạt được sau hợp tác đầu tư sẽ được hai bên cùng phân chia theo tỷ lệ góp vốn thực tế. Trong trường hợp kết quả hợp tác đầu tư bị thua lỗ, bên A có quyền ưu tiên mua lại toàn bộ Dự án với tổng chi phí không nhỏ hơn giá trị mà bên B đã góp vốn hợp tác đầu tư với bên A.

Khoản Hợp tác đầu tư đã được đảm bảo bởi giá trị vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings tại Công ty TNHH Công nghiệp dừa Liên Vĩnh Xương và bảo lãnh của ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc của Công ty.

(viii) Căn cứ các Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 01/2021/HĐHTKD/NFG-ANACARDIUM FOODS ký kết ngày 31 tháng 5 năm 2021 và số 02/2021/HĐHTKD/NFG-ANACARDIUM FOODS ký kết ngày 17 tháng 6 năm 2021, Công ty Cổ phần Nafoods Group (Bên A) thỏa thuận góp vốn cho Công ty CP Anacardium Foods (Bên B) (trước đây là Công ty CP Nông nghiệp La Giang) để thực hiện các dự án chung. Hợp đồng có thời hạn 5 năm và đáo hạn lần lượt vào ngày 31 tháng 5 năm 2026 và ngày 17 tháng 6 năm 2026. Lợi nhuận đạt được sau hợp tác đầu tư (sau khi Bên B hoàn thành mọi nghĩa vụ thuế với Nhà nước) sẽ được hai bên cùng phân chia hàng năm theo tỷ lệ 50%-50%.

(ix) Căn cứ Hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2021/HĐHTKD/NFG-BECONA ký kết ngày 15 tháng 09 năm 2021 và 04/2021/HĐHTKD/NFG-BECONA ký kết ngày 17 tháng 9 năm 2021, Công ty Cổ phần Nafoods Group (bên A) thỏa thuận góp vốn hợp tác đầu tư cùng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nông nghiệp Bến Tre (Becona) (bên B) để thực hiện dự án đầu tư, vận hành Dự án kinh doanh sản xuất sản phẩm dừa. Hợp đồng có thời hạn 5 năm và đáo hạn vào ngày 30 tháng 9 năm 2026. Lợi nhuận đạt được sau hợp tác đầu tư (sau khi Bên B hoàn thành mọi nghĩa vụ thuế với nhà nước) sẽ được hai bên cùng phân chia hàng năm theo tỷ lệ 50%-50% bằng tiền hoặc tài sản với định giá thống nhất của hai bên.

Các khoản Hợp tác đầu tư (viii) và (ix) đã được thu hồi toàn bộ số tiền hợp tác ban đầu trong năm 2022.

## 11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31 tháng 12 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
<b>Các khoản phải thu quá hạn chưa thanh toán</b>				
Công ty CP Tân Tân	4.176.437.050	(4.176.437.050)	4.176.437.050	(4.176.437.050)
Công ty CP bánh kẹo ANCO	300.000.000	(300.000.000)	300.000.000	(300.000.000)
Công ty TNHH Màu Xanh Đổi Mới	1.260.000.000	(1.260.000.000)	1.260.000.000	(1.260.000.000)
FRUITLAND LTD	914.148.560	(457.074.280)	-	-
Hộ Kinh doanh Trần Thanh Tùng	375.340.800	(375.340.800)	375.340.800	(375.340.800)
Khác	870.307.850	(604.464.224)	87.500.000	(87.500.000)
	<b>7.896.234.260</b>	<b>(7.173.316.354)</b>	<b>6.199.277.850</b>	<b>(6.199.277.850)</b>
<b>Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn</b>				
Công ty CP Tân Tân	347.873.081	(347.873.081)	347.873.081	(347.873.081)
Công ty TNHH Màu xanh Đổi mới	400.539.000	(400.539.000)	400.539.000	(400.539.000)
Công ty CP Bánh kẹo ANCO	65.041.667	(65.041.667)	65.041.667	(65.041.667)
	<b>813.453.748</b>	<b>(813.453.748)</b>	<b>813.453.748</b>	<b>(813.453.748)</b>
	<b>8.709.688.008</b>	<b>(7.986.770.102)</b>	<b>7.012.731.598</b>	<b>(7.012.731.598)</b>



## 12. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên vật liệu	1.356.073.730	(995.413.557)	7.568.107.763	-
Công cụ, dụng cụ	12.537.476	-	5.015.873.817	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.925.236.487	-	9.921.257.029	-
Thành phẩm	140.461.183	-	9.922.934.017	(9.688.032.075)
Hàng hóa	3.597.342.388	-	979.165.514	-
Hàng gửi bán	7.951.500.000	-	7.951.500.000	-
	<b>44.983.151.264</b>	<b>(995.413.557)</b>	<b>41.358.838.140</b>	<b>(9.688.032.075)</b>

Bao gồm trong nguyên vật liệu, thành phẩm tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 995.413.557 VNĐ (31 tháng 12 năm 2021: 9.688.032.075 VNĐ) đã được lập dự phòng toàn phần cho hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, toàn bộ giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa của Công ty với tổng giá trị thuần là 36.036.237.707 VNĐ (31 tháng 12 năm 2021: 23.719.306.065 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 20).

## 13. Chi phí trả trước

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
<b>Ngắn hạn</b>		
Ứng trước tiền thuê đất (i)	5.147.110.000	5.147.110.000
Chi phí trả trước khác	504.319.543	1.352.436.028
	<b>5.651.429.543</b>	<b>6.499.546.028</b>
<b>Dài hạn</b>		
Phí tư vấn và phí luật sư	3.663.504.300	4.290.846.916
Chi phí thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh	2.181.818.182	-
Thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu Nafoods	133.879.471	514.448.016
Chi phí trả trước khác	819.983.585	1.241.588.406
	<b>6.799.185.538</b>	<b>6.046.883.338</b>
	<b>12.450.615.081</b>	<b>12.546.429.366</b>

(i) Khoản trả trước tiền thuê đất không phân bổ do phần đất này nằm trong Dự án gác bàn giao cho Công ty CP Thực phẩm Sữa TH (Thuyết minh 17). Theo điều khoản hợp đồng, Công ty CP Thực phẩm Sữa TH đã chuyển cho số tiền này để Công ty thanh toán, tuy nhiên Công ty vẫn đang đứng tên trên các giấy tờ pháp lý liên quan tới việc thuê đất này. Sau khi chuyển giao dự án, hai bên sẽ thực hiện cân trừ các số dư công nợ.

## 14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, Thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
1 tháng 1 năm 2022	3.968.040.974	3.295.480.000	2.152.779.273	44.786.600	<b>9.461.086.847</b>
31 tháng 12 năm 2022	3.968.040.974	3.295.480.000	2.152.779.273	44.786.600	<b>9.461.086.847</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1 tháng 1 năm 2022	(2.476.213.861)	(208.093.676)	(676.675.114)	(32.149.828)	<b>(3.393.132.479)</b>
Khấu hao trong năm	(282.370.764)	(578.358.000)	(239.197.704)	(1.975.884)	<b>(1.101.902.352)</b>
31 tháng 12 năm 2022	(2.758.584.625)	(786.451.676)	(915.872.818)	(34.125.712)	<b>(4.495.034.831)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
1 tháng 1 năm 2022	1.491.827.113	3.087.386.324	1.476.104.159	12.636.772	<b>6.067.954.368</b>
31 tháng 12 năm 2022	1.209.456.349	2.509.028.324	1.236.906.455	10.660.888	<b>4.966.052.016</b>

Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết có nguyên giá 843.558.381 VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (31 tháng 12 năm 2021: 843.558.381 VNĐ), nhưng còn đang sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là khoảng 2.446.362.804 VNĐ (31 tháng 12 năm 2021: 3.489.499.740 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 21).

## 15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ
<b>Nguyên giá</b>	
1 tháng 1 năm 2022	3.115.000.000
Tăng trong kỳ	11.162.799.600
31 tháng 12 năm 2022	14.277.799.600
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
1 tháng 1 năm 2022	(115.000.000)
Khấu hao trong năm	(1.178.315.394)
31 tháng 12 năm 2022	(1.293.315.394)
<b>Giá trị còn lại</b>	
1 tháng 1 năm 2022	3.000.000.000
31 tháng 12 năm 2022	12.984.484.206

## 16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
<b>Phải trả cho bên thứ ba</b>		
Công ty TNHH DVTM Thuận Phát Đak Nông	6.728.695.260	-
Công ty TNHH MTV TM&DV Quang Phương	6.375.782.695	-
Chi nhánh Công ty CP Quốc tế Lôgistic Hoàng Hà	6.783.347.693	7.183.347.693
Công ty TNHH MTV Nichirei Suco Việt Nam	3.823.361.639	9.320.519.305
Công ty CP Kingfoods	-	73.537.162.091
Công ty TNHH Nghiên cứu & Phát triển Công nghệ Sinh học và Hội tụ	-	4.681.800.000
Khác	30.939.988.105	28.261.488.631
	<b>54.651.175.392</b>	<b>122.984.317.720</b>
<b>Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 35)</b>		
Công ty CP Nafoods Miền Nam	66.724.855.425	8.551.798.335
	<b>121.376.030.817</b>	<b>131.536.116.055</b>

## 17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
<b>Trả trước từ bên thứ ba</b>		
Công ty CP Thực phẩm Sữa TH (i)	10.147.110.000	10.147.110.000
Công ty CP Kingfoods	-	1.733.733.215
Zhejiang Qiding Import and Export Co Ltd	3.662.164.025	
Khác	3.190.631.061	3.603.857.156
	<b>16.999.905.086</b>	<b>15.484.700.371</b>
<b>Trả trước từ bên liên quan (Thuyết minh 35)</b>		
Công ty CP Nafoods Miền Nam	16.320.253.678	-
	<b>33.320.158.764</b>	<b>15.484.700.371</b>

(i) Số dư thể hiện khoản trả trước của Công ty CP Thực phẩm Sữa TH (Bên B) cho Công ty Cổ phần Nafoods Group (Bên A) theo các Hợp đồng chuyển nhượng Dự án đầu tư “Phát triển 140 ha gấc lai đen thương phẩm” tại xã Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An ký ngày 8 tháng 10 năm 2019 và ngày 19 tháng 11 năm 2022. Dự án đang trong quá trình hoàn thiện các giấy tờ chuyển giao quyền sở hữu.

## 18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2022		Trong năm 31 tháng 12 năm 2021		
	Giá trị VNĐ	Phải trả VNĐ	Thanh toán VNĐ	Cần trừ VNĐ	Giá trị VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	694.184.506	962.565.929	(728.607.572)	(5.569.999.050)	6.030.225.199
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.740.258.556	(414.484.872)	(1.631.629.761)	305.856.077
Thuế đất	-	284.757.515	(28.941.419)	(358.872.000)	103.055.904
Các loại thuế khác	297.518.000	-	(1.108.323.841)	-	1.405.841.841
	<b>991.702.506</b>	<b>2.987.582.000</b>	<b>(2.280.357.704)</b>	<b>(7.560.500.811)</b>	<b>7.844.979.021</b>

## 19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
Phí dịch vụ chuyên môn	140.000.000	412.727.273
Chi phí vận chuyển hàng hóa	837.449.536	1.696.742.600
Chi phí lãi vay	453.708.108	468.832.726
Chi phí khác	90.773.975	25.000.000
	<b>1.521.931.619</b>	<b>2.603.302.599</b>

## 20. Phải trả khác ngắn hạn khác

	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
<b>Phải trả bên thứ ba</b>		
Kinh phí công đoàn	-	232.095.298
Bảo hiểm xã hội	-	48.125.119
Phải trả cổ tức	210.000.000	210.000.000
Công ty Cổ phần Kingfoods	-	6.753.208.000
Khác	1.213.955.985	1.757.786.637
	<b>1.423.955.985</b>	<b>9.001.215.054</b>

## 21. Vay và nợ thuê tài chính

	31 tháng 12 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị VND	khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	khả năng trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (i)	77.140.795.830	77.140.795.830	252.506.256.062	274.528.805.717
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (ii)	92.453.414.882	92.453.414.882	284.855.093.057	267.310.638.641
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vạn Hạnh (iii)	46.289.494.871	46.289.494.871	1.374.970	4.466.030.530
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (iv)	45.486.292.790	45.486.292.790	180.262.555.715	212.088.284.229
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An (v)	43.090.529.816	43.090.529.816	110.155.594.650	86.353.372.350
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikombank - CN thành phố Hồ Chí Minh (vii)	3.570.848.667	3.570.848.667	44.448.554.417	1.358.024.601
Ngân hàng TMCP hàng hải Việt Nam - CN thành phố Hồ Chí Minh (viii)	31.948.286.869	31.948.286.869	3.570.848.667	-
Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc (ix)	21.093.334.546	21.093.334.546	31.948.286.869	-
<b>Vay dài hạn đến hạn phải trả</b>	<b>361.072.998.271</b>	<b>361.072.998.271</b>	<b>929.141.636.270</b>	<b>866.778.226.973</b>
<b>Dài hạn</b>				
Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd (vi)	73.826.666.877	73.826.666.877	2.819.737.782	20.673.070.905
<b>Trừ đi vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>(21.093.334.546)</b>	<b>(21.093.334.546)</b>	<b>(21.393.071.863)</b>	<b>(20.373.333.588)</b>
<b>Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd (vi)</b>	<b>52.733.332.331</b>	<b>52.733.332.331</b>	<b>(18.573.334.081)</b>	<b>71.306.666.412</b>
	<b>413.806.330.602</b>	<b>413.806.330.602</b>	<b>910.568.302.189</b>	<b>866.778.226.973</b>
				<b>370.016.255.386</b>

Chi tiết về thông tin của các khoản vay như sau:

Khoản Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	253/HM21/VBC-NAN (từ 27/7/2021 đến 20/6/2022) và 135/HM22-NAN (từ 22/06/2022 đến 19/06/2023)	100 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	5 tháng	+ Tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất; xe ô tô đã qua sử dụng; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thương mại, hàng hóa, hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất và các hợp đồng tiên gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Nafoods Group. + Máy móc, dây chuyền và thiết bị sản xuất của Công ty CP Thực phẩm Nghệ An. + Tài sản gắn liền với đất và Quyền sử dụng đất của một số thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Công ty CP Nafoods Group.

Công ty Cổ phần Nafoods Group

Khoản Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
(2) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	01/2022- HĐCVHM/NHCT442- NAFOODS GROUP	100 tỷ VNĐ	5,4%/năm	Bổ sung vốn lưu động	5 tháng	+ Căn hộ chung cư, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 55TC21/VCB.NAN. + Tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị sản xuất và phần giá trị gia tăng đầu tư thêm trong quá trình kinh doanh thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Miền Nam. + Tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất, xe ô tô đã qua sử dụng; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thương mại và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Group. + Tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất, các cổ phiếu của một số thành viên trong Hợp đồng Quản trị và Ban điều hành của Công ty CP Nafoods Group.
(3) Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vạn Hạnh	44543/20MN/HĐTD	20 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	4 tháng	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc.
(4) Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	HCM/2021/002 /NAFOODS/STL/FA	80 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Mua nguyên vật liệu /hàng hóa trong nước và tài trợ vốn lưu động ngân hàng	5 tháng	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc.
(5) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An	2021/HDCCHMTD/VPB- NAFOODS	120 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	Tài sản thế chấp là toàn bộ hàng hóa thuộc sở hữu của bên thế chấp bao gồm các mặt hàng nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa,... phục vụ hoạt động sản xuất, chế biến và thương mại hàng thực phẩm (hoa quả, hạt). Khoản vay được bảo lãnh bởi ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc theo Hợp đồng bảo lãnh số 01/2021/HĐBLV/PB-Nafoods
(6) Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd	MUSD 5 LOAN FACILITY	5 triệu USD	6,4% + Lãi suất LIBOR cho mỗi kỳ 6 tháng	Thực hiện phương án sản xuất kinh doanh trái cây sấy	72 tháng	+ Số dư tài khoản ngân hàng, các khoản phải thu, máy móc thiết bị, tất cả các quyền lợi ích hoàn trả và tất cả các cổ phần được phát hành và thanh toán thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp.
(7) Ngân hàng Đại chúng Kasikornbank - CN thành phố Hồ Chí Minh	TNHH 051/22/FA.01	120 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động; Nhập khẩu nguyên liệu hàng hóa từ nước ngoài	5 tháng	+ Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Miền Nam. Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần Nafoods Group

Khoản vay	Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
(8)	Ngân hàng TMCP hàng hải Việt Nam- CN HCM	761/2022/HĐTĐ	100 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc
(9)	Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	12022/NFG-NFTB	35 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	Không có tài sản đảm bảo

## 22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2022	3.220.600.769	10.547.592.178
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 23)	3.874.614.942	3.061.943.717
Sử dụng Quỹ khen thưởng phúc lợi	(626.414.823)	(10.388.935.126)
<b>Số dư, 31 tháng 12 năm 2022</b>	<b>6.468.800.888</b>	<b>3.220.600.769</b>

## 23. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2021	599.267.850.000	67.230.677.157	(620.000)	22.476.456.578	52.373.073.492	741.347.437.227
Tăng vốn góp trong năm	29.963.000.000	-	-	-	-	29.963.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	51.738.624.135	51.738.624.135
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	18.371.662.303	(37.910.589.737)	(19.538.927.434)
Sử dụng Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(2.066.841.777)	-	(2.066.841.777)
<b>Số dư, 31 tháng 12 năm 2021</b>	<b>629.230.850.000</b>	<b>67.230.677.157</b>	<b>(620.000)</b>	<b>38.781.277.104</b>	<b>66.201.107.890</b>	<b>801.443.292.151</b>
Số dư, 1 tháng 1 năm 2022	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	38.781.277.104	66.201.107.890	801.443.292.151
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	68.304.293.472	68.304.293.472
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	23.247.689.650	(44.337.354.592)	(21.089.664.942)
Sử dụng Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(2.916.303.730)	-	(2.916.303.730)
<b>Số dư, 31 tháng 12 năm 2022</b>	<b>629.230.850.000</b>	<b>67.230.677.157</b>	<b>(620.000)</b>	<b>59.112.663.024</b>	<b>90.168.046.770</b>	<b>845.741.616.951</b>

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2022, Công ty đã chi trả chi phí hàng năm cho cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại; trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi và Ngân sách hoạt động của HĐQT và Ban Kiểm soát lần lượt là 30%, 5% và 5% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cụ thể như sau:

	Số tiền VNĐ
Trả cổ tức cho International Finance Corporation ("IFC")	13.415.040.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	23.247.689.650
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.874.614.942
Trích ngân sách hoạt động của HĐQT và Ban kiểm soát	3.800.010.000
	<b>44.337.354.592</b>

## 24. Vốn góp chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần đây nhất tại ngày 13 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 629.230.850.000 đồng, được chia thành 62.923.085 cổ phần với mệnh giá 10,000 đồng/cổ phần.

### Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 12 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	62.923.085	629.230.850.000	62.923.085	629.230.850.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62.923.085	629.230.850.000	62.923.085	629.230.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.564.152	505.641.520.000	50.564.152	505.641.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	12.358.933	123.589.330.000	12.358.933	123.589.330.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62.923.023	629.230.230.000	62.923.023	629.230.230.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.564.090	505.640.900.000	50.564.090	505.640.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	12.358.933	123.589.330.000	12.358.933	123.589.330.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm, Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với

tài sản còn lại của Công ty, Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

## 25. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
Gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	57.217	18.178

## 26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa	1.197.640.806.529	1.087.591.113.745
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.763.989.553	4.608.630.385
	<b>1.206.404.796.082</b>	<b>1.092.199.744.130</b>

## 27. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Giảm giá hàng bán	38.794.807.418	2.373.769.760
Hàng bán bị trả lại	8.082.959.040	7.052.670.527
	<b>46.877.766.458</b>	<b>9.426.440.287</b>

## 28. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng bán	1.012.050.547.561	942.873.496.706
Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.140.546.391	2.386.421.131
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.692.618.518)	9.688.032.075
	<b>1.011.498.475.434</b>	<b>954.947.949.912</b>

## 29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.212.494.831	7.568.078.250
Lãi từ hợp tác đầu tư	-	6.095.573.392
Cổ tức và lợi nhuận được chia	60.507.548.937	34.334.662.894
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.771.371.179	5.108.027.137
	<b>83.491.414.947</b>	<b>53.106.341.673</b>



### 30. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	18.054.339.144	17.189.084.639
Lỗi chênh lệch tỷ giá	11.745.192.970	2.400.769.510
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	2.301.879.770	3.755.548.158
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	11.619.374.395	1.446.398.405
Lỗi chênh lệch thoái vốn Công ty liên kết	-	708.700.000
Chi phí tài chính khác	1.753.780.284	159.921.886
	<b>45.474.566.563</b>	<b>25.660.422.598</b>

### 31. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	8.974.572.672	4.722.961.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.366.948.263	74.873.122.884
Các khoản chi phí bằng tiền khác	3.874.105.151	2.565.942.900
	<b>86.215.626.086</b>	<b>82.162.027.009</b>

### 32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	15.957.028.408	4.845.503.902
Chi phí khấu hao	1.472.693.083	523.544.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.955.174.691	1.639.609.217
Các khoản chi phí bằng tiền khác	11.246.331.574	7.133.475.324
	<b>30.631.227.756</b>	<b>14.142.132.795</b>

### 33. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn hàng hóa	423.314.051.704	268.298.763.546
Chi phí nguyên vật liệu	792.087.569.097	399.107.148.026
Chi phí nhân công	26.864.622.426	9.568.465.127
Khấu hao và phân bổ	1.472.693.083	646.869.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.536.324.178	111.083.061.075
Các khoản chi phí bằng tiền khác	22.655.863.043	10.917.628.624
	<b>1.386.931.123.531</b>	<b>799.621.935.422</b>

### 34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo các điều khoản trong Luật Thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế TNDN chung là 20% áp dụng kể từ năm 2016.

Bảng đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế được trình bày như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	69.266.859.401	57.770.588.215
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	1.046.753.459	2.729.463.779
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	(2.734.737.697)	2.905.502.794
Lỗ chênh lệch tỷ giá năm trước thực hiện năm nay	(2.258.496.579)	(669.676.760)
Chi phí thuế GTGT tương ứng với doanh thu không chịu thuế hạch toán vào chi phí theo số đã nộp lại hoàn và theo biên bản thanh tra	-	(2.332.488.166)
<b>Lợi nhuận được chia từ các công ty con đã nộp thuế TNDN</b>	<b>(60.507.548.937)</b>	<b>(34.334.662.894)</b>
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>4.812.829.647</b>	<b>26.068.726.968</b>
Trong đó:		
Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất 20%	4.812.829.647	26.068.726.968
<b>Ước tính thuế TNDN</b>	<b>962.565.929</b>	<b>5.213.745.394</b>
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	-	818.218.686
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>962.565.929</b>	<b>6.031.964.080</b>

Việc tính chi phí thuế TNDN hiện hành còn tùy thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

#### Thuế hoãn lại

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

## 35. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty trong niên độ như sau:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty CP Nafoods Miền Nam	Công ty con
2	Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	Công ty con
3	Công ty CP Chanh leo Nafoods	Công ty con
4	Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Công ty con
5	Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông Nghiệp	Công ty con
6	Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Công ty liên kết
7	Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Đầu tư dài hạn khác
8	Công ty CP Anacardium Foods	Bên liên quan của thành viên HĐQT
9	Công ty TNHH Công nghiệp Dừa Liên Vĩnh Xương	Bên liên quan của thành viên HĐQT
10	Công ty CP Kingfoods	Bên liên quan của thành viên HĐQT
11	Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	Bên liên quan của thành viên HĐQT
12	Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc/Nguyên Chủ tịch HĐQT
13	Bà Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch HĐQT
14	Bà Phan Thị Minh Châu	Phó chủ tịch HĐQT
15	Ông Nguyễn Tiến Chính	Thành viên HĐQT
16	Ông Johan De Geer	Thành viên HĐQT
17	Ông Johan Nyvene	Thành viên HĐQT
18	Ông Phạm Duy Thái	Thành viên HĐQT
19	Bà Diệp Thị Mỹ Hào	Nguyên Tổng Giám đốc

Trong năm, Công ty đã thực hiện giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
			VNĐ	VNĐ
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Công ty con	Chi phí gia công	459.830.504	6.999.521.689
		Chi phí mua hàng hóa	191.825.922.640	63.771.968.880

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
			31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
			VNĐ	VNĐ
		Mua nguyên vật liệu	323.329.660	13.053.636.400
		Chi phí thuê xe	24.000.000	-
		Trả lại hàng	2.217.600.000	-
		Cho vay	38.769.833.290	-
		Nhận cổ tức	43.341.593.316	-
		Doanh thu bán hàng hóa	123.200.792.840	39.125.595.806
		Lãi phải thu về cho vay	980.352.708	2.404.693.030
		Thu hộ	-	16.227.500.167
		Trả hộ NFMN	-	21.079.508.853
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	-	-
		Cho vay	-	46.697.435.199
		Nhận lại khoản cho vay	33.565.187.904	9.024.099.378
		Lãi phải thu về cho vay	1.483.247.952	1.229.123.247
		Trả hộ	-	4.823.000
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Công ty con	Nhận lại khoản cho vay	-	7.689.440.000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	2.678.000
		Doanh thu bán hàng hóa	-	155.284.452
		Lãi phải thu về cho vay	-	234.517.218
		Mua nguyên vật liệu	913.060.000	3.956.052.500
		Cổ tức được chia	17.165.955.621	34.334.662.894
		Thu hộ	-	17.576.683.200
		Trả hộ	-	31.008.849.920
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	Công ty con	Cho vay	20.425.903.690	15.088.156.720
		Nhận lại khoản cho vay	-	21.748.156.720
		Doanh thu bán hàng hóa	35.240.000	24.151.415.782
		Hàng bán bị trả lại	-	61.052.000
		Lãi phải thu về cho vay	120.933.749	572.564.393
		Mua nguyên vật liệu	327.152.000	2.312.673.900
		Thu hộ	-	27.202.835.918
		Trả hộ	-	22.382.037.457
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	Công ty con	Cho vay	-	4.558.797.354
		Doanh thu bán hàng hóa	-	1.513.000.000
		Lãi phải thu về cho vay	875.365.066	1.650.356.247
		Nhận lại khoản cho vay	2.026.939.628	5.999.000.000
		Thu hộ	1.934.902.252	-
		Trả hộ	-	55.522.195
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	19.449.940.500	11.746.332.000
		Mua hàng hoá	2.817.060.000	3.146.772.000
		Chi phí gia công	351.189.500	-
		Doanh thu bán hàng hóa	-	13.676.580
		Vay để thanh toán nhà cung cấp	-	18.206.699.630
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An (Naprod)	Công ty liên kết	Chi phí gia công	38.776.275.055	19.926.776.150
		Chi phí lưu kho	374.440.000	645.556.000
		Doanh thu bán hàng hóa	6.810.000	445.321.377
		Doanh thu cho thuê máy	591.600.000	62.400.000
		Mua hàng hoá	86.016.536.600	54.196.198.300
		Lãi dự thu	192.707.013	-
		Cho vay	3.922.000.000	-
		Dịch vụ hỗ trợ thu mua	9.594.480	-
		Công ty liên kết trả hộ	-	6.904.000
		Trả hộ	-	8.395.000.000
Công ty CP Anacardium Foods	Bên liên quan của người nội bộ (Ông Nguyễn	Hợp tác đầu tư	60.000.000.000	57.268.776.005
		Nhận lại khoản trả hộ	-	287.795.000
		Thoái vốn	-	11.965.200.000

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
			31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
			VNĐ	VNĐ
	Mạnh Hùng)	Chi phí gia công	4.374.896.700	-
		Chi phí sản xuất nhân điều	1.194.600.000	-
		Mua hàng hóa	44.067.562.948	-
		Trả hộ	-	290.850.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nông nghiệp Tây Ninh	Bên liên quan của người nội bộ (Ông Nguyễn Mạnh Hùng)	Trả lại khoản thu hộ	-	4.500.000
		Thoái vốn	-	524.100.000
Công ty TNHH Công nghiệp Dừa Liên Vĩnh Xương	Bên liên quan của người nội bộ (Bà Diệp Thị Mỹ Hào)	Doanh thu bán hàng hóa	-	12.241.193.697
Công ty CP Kingfoods	Bên liên quan của người nội bộ (Ông Nguyễn Mạnh Hùng)	Mua nguyên vật liệu, hàng hoá	(54.306.065.550)	-
		Bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	1.469.056.000	-
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	Bên liên quan của người nội bộ (Ông Nguyễn Mạnh Hùng)	Mua nguyên hàng hoá	(307.004.222)	-
		Bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	18.247.000.000	-
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	Tạm ứng mua cổ phần/tài sản Naprod	98.320.840.000	-
		Tạm ứng mua cổ phần của Công ty CP Nafoods Tây Bắc	16.000.000.000	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các Thuyết minh số 6, 7, 8, 9, 10, 16, 17, 19, 21.

### 36. Thù lao của Ban Tổng Giám đốc

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tên	Chức vụ	Thù lao của	Tổng thu nhập của	Tổng cộng
		HĐQT	Ban Tổng Giám đốc	
		VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc/Nguyên Chủ tịch HĐQT	1.200.000.000	1.432.222.222	2.632.222.222
Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch HĐQT	1.175.000.000	-	1.175.000.000
Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch thường trực	160.000.000	-	160.000.000
Johan Nyvene	Thành viên HĐQT	480.000.000	-	480.000.000
Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên HĐQT	240.000.000	-	240.000.000
Johan De Geer	Thành viên HĐQT	60.000.000	-	60.000.000
Phạm Duy Thái	Thành viên HĐQT	120.000.000	-	120.000.000
Đặng Thị Thắm	Thư ký HĐQT	60.000.000	-	60.000.000
Diệp Thị Mỹ Hào	Nguyên Tổng Giám đốc	-	354.721.836	354.721.836
<b>Tổng cộng</b>		<b>3.495.000.000</b>	<b>1.786.944.059</b>	<b>5.281.944.059</b>

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tên	Chức vụ	Thù lao của	Tổng thu nhập của	Tổng cộng
		HĐQT	Ban Tổng Giám đốc	
		VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch	1.220.000.000	666.303.181	1.886.303.181
Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch thường trực	500.000.000	-	500.000.000
Johan Nyvene	Thành viên HĐQT	500.000.000	-	500.000.000
Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên HĐQT	260.000.000	-	260.000.000
Johan De Geer	Thành viên HĐQT	60.000.000	-	60.000.000
Phạm Duy Thái	Thành viên HĐQT	120.000.000	-	120.000.000
Điền Thị Lan Phương	Thành viên HĐQT	20.000.000	-	20.000.000

Tên	Chức vụ	Thù lao của	Tổng thu nhập của	Tổng cộng
		HĐQT	Ban Tổng Giám đốc	
		VNĐ	VNĐ	VNĐ
Ryan Walter Galloway	Thành viên HĐQT	40.000.000	-	40.000.000
Nguyễn Văn Bộ	Thành viên HĐQT	40.000.000	-	40.000.000
Dung T. Trung	Thành viên HĐQT	920.000.000	-	920.000.000
Lê Văn Minh	Thành viên HĐQT	-	-	-
Đặng Thị Thắm	Thư ký HĐQT	60.000.000	-	60.000.000
Nguyễn Thị Phương Hồng	Trưởng Ban Kiểm soát	12.000.000	-	12.000.000
Nguyễn Thị Thủy	Thành viên Ban Kiểm soát	8.000.000	-	8.000.000
Hồ Quốc Công	Thành viên Ban Kiểm soát	8.000.000	-	8.000.000
Hồ Minh Tuấn	Thành viên Ban Kiểm soát	-	-	-
Diệp Thị Mỹ Hào	Tổng Giám đốc	-	1.541.187.421	1.541.187.421
<b>Tổng cộng</b>		<b>3.768.000.000</b>	<b>2.207.490.602</b>	<b>5.975.490.602</b>

### 37. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền bổ sung cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong năm, có những giao dịch không bằng tiền chủ yếu như sau:

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Mua sắm tài sản cố định chưa thanh toán	-	998.049.809
Bù trừ thuế TNDN phải trả với phần thuế và các khoản phải thu Nhà nước	7.560.500.811	3.834.456.845
Cần trừ khoản cho vay và các khoản phải trả	-	17.000.000.000

### 38. Cam kết

#### Thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho như sau:

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Trong năm tới	2.534.260.590	734.260.590
Từ 2 đến 5 năm	6.537.042.359	2.937.042.359
Sau 5 năm	6.177.113.273	6.780.701.602
	<b>15.248.416.222</b>	<b>10.452.004.751</b>

### 39. Số liệu so sánh

Một vài số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, trình bày cho mục đích so sánh, đã được Ban Tổng Giám đốc phân loại lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính riêng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

#### Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Theo báo cáo trước đây	Phân loại lại	Số phân loại lại
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – Dài hạn	196.753.633.000	(196.753.633.000)	-
Phải thu dài hạn khác	165.000.000	196.753.633.000	196.918.633.000

### 40. Sự kiện sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng

Theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 2 năm 2023 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã phê duyệt việc mua lại toàn bộ tài sản của Công ty CP Thực phẩm Nghệ An (“Naprod”), bao gồm tài sản vô hình và hữu hình, tiếp nhận toàn bộ đội ngũ quản lý vận hành, công nhân, quy trình sản xuất và kiến thức của Doanh nghiệp với giá mua đề xuất là 309 tỷ đồng. Tại ngày của Báo cáo tài chính riêng này, Công ty vẫn đang trong quá trình thương thảo để hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng.


Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính riêng của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 hoặc kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.


#### 41. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.



Nghệ An, Việt Nam  
Ngày 31 tháng 3 năm 2023

  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

  
\_\_\_\_\_  
Phan Minh Đức  
Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Thị Mỹ Linh  
Người lập

